

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý I.2018, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 2,57 % so với giá trị đầu năm.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình và chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- | | |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Ngân hàng - Dịch vụ tài chính | - Hàng tiêu dùng |
| - Thực phẩm - Nước giải khát | - Bảo hiểm |
| - Vật liệu - Khai khoáng | - Hàng hóa công nghiệp |
| - Cơ sở hạ tầng - Bất động sản | - Dược phẩm |
| - Tiện ích công cộng | - Vận tải |
| - Năng lượng | - Dịch vụ |
| - Bán lẻ | - Dệt may- Thiết bị phụ tùng |

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan và được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được ban đại diện quỹ phê duyệt bằng văn bản;
- Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam;
- Cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành: có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch và đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ mở

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Giá trị tài sản ròng của Quỹ là 682.159.189.189 VND, tương đương với 46.519.627,41 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 30 tháng 09 năm 2017
Danh mục chứng khoán	55,65%	52,54%	43,64%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	39,15%	39,26%	53,44%
Các tài sản khác	5,20%	8,20%	2,92%
	100,00%	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	682.159.189.189	377.650.571.595	213.679.632.888
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	46.519.627,41	26.416.963,90	15.729.073,70
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.664	14.296	13.585
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.664	14.296	13.585
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	14.277	13.526	13.163
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,57%	15,41%	9,67%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,86%	-41,28%	229,64%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ			
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ			
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,99%	2,22%	2,11%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	24,10%	39,25%	19,43%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	14,89%	14,89%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	39,69%	12,33%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	2,57%	15,41%	9,67%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

GDP quý I năm 2018 tăng 7,38%. Khu vực dịch vụ có tăng trưởng mạnh nhất đặc biệt là Khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ. Trong khi đó khu vực nông nghiệp cũng có sự tăng trưởng tốt so với cùng kỳ 2017.

Lạm phát cơ bản bình quân quý I 2018 tăng 2,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2017. CPI tăng so với cùng kỳ do giá dịch vụ y tế, dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ giáo dục và giá nhiên liệu tăng mạnh.

Tổng cục Hải quan thông báo, tổng trị giá xuất khẩu ước đạt gần 54,31 tỷ USD, tăng 22% và tổng trị giá nhập khẩu ước đạt 53,01 tỷ USD, tăng 13,6%, xuất siêu của Việt Nam trong quý I năm 2018 đạt 1,3 tỷ USD, bằng xấp xỉ 2,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Kể từ đầu năm 2018, tỷ giá VND/USD giao dịch trên thị trường tự do ổn định tới nửa đầu tháng 2, và sau đó bắt đầu xu hướng tăng đều và đạt mức 22,820 VND/USD tính đến ngày 28/3/2018. Trong khi đó, tỷ giá liên ngân hàng có xu hướng đi ngang trong suốt nửa cuối năm 2017 và đầu năm 2018. Tuy nhiên, những biến động mạnh do căng thẳng thương mại quốc tế gần đây đã đẩy tỷ giá vượt mức đỉnh của năm 2017.

Quý I năm 2018, chỉ số VN index tăng 19,33%, chỉ số HNX index tăng 13,35%. Chỉ số VN30 tăng 18,20%. Thanh khoản của thị trường cũng tăng rất tích cực trong quý I năm 2018, sàn HOSE tăng +130% về khối lượng so với cùng kỳ 2017. Trên sàn HNX index, thanh khoản cũng tăng 165% so với năm trước. Nhóm các cổ phiếu phân theo quy mô vốn hóa thị trường tiếp tục phân hóa mạnh. Tính từ thời điểm đầu năm, nhóm VN30, LargeCap và MidCap có hiệu suất dương lần lượt là 18.2%, 15.9% và 4% trong khi nhóm SmallCap và Penny có hiệu suất âm lần lượt là -1.6% và 0.5%

Khối ngoại cũng giao dịch rất sôi động trong quý I khi mua vào hơn 1,6 tỷ cổ phiếu và bán ra hơn 1,35 tỷ cổ phiếu, với tổng giá trị lần lượt 76.527 tỷ đồng và 66.103,7 tỷ đồng. Trong cả quý I, khối ngoại đã mua ròng 268,8 triệu cổ phiếu, ứng với rót ròng 10.400 tỷ đồng. Khối ngoại mua ròng trên HOSE đạt 293 triệu cp, giá trị 11.000 tỷ đồng và bán ròng 23,6 triệu cp trên HNX, giá trị 655 tỷ đồng

Quý I năm 2018 TTCK cũng chứng kiến dòng tiền được duy trì rất mạnh trong các cổ phiếu trụ nhóm VN30 và một vài cổ phiếu vốn hóa lớn ngành Bất động sản, ngân hàng và bán lẻ. Trạng thái tâm lý tốt trong những phiên điều chỉnh tại những mã cổ phiếu trụ đang tạo sự hưng phấn cho các cổ phiếu vốn hóa lớn tăng theo. Tuy nhiên, sự lan tỏa dường như chưa chạm tới nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ khi các nhóm này giảm hiệu suất khá nhiều trong tháng 3 khi dòng tiền co cụm lại những mã cổ phiếu trụ trong những phiên rung lắc mạnh.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	11,79%	30,19%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	15,66%	6,10%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	14,89%	39,69%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	14,89%	12,33%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2018	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	682.159.189.189	295.910.147.235	130,53%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.664	12.764	14,89%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	244	415.887,19	0,89%
Từ 5.000 đến 10.000	110	811.620,48	1,74%
Từ 10.000 đến 50.000	272	6.476.341,03	13,92%
Từ 50.000 đến 500.000	183	24.430.539,68	52,52%
Trên 500.000	16	14.385.239,03	30,92%
Tổng	825	46.519.627,41	100,00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong quý 2, tăng trưởng GDP dự báo sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước, tuy nhiên cho cả năm 2018 khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng 6,7% của Quốc hội đề ra là khả thi. Điểm cần lưu ý là GDP quý I/2018 sở dĩ tăng trưởng đột biến so với cùng kỳ là do có phần đóng góp lớn từ điểm rơi ghi nhận tăng trưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của hai doanh nghiệp FDI lớn là Samsung và Formosa. Do vậy, tốc độ tăng trưởng cao trong 3 tháng đầu năm nay là diễn biến tích cực nhưng nó không hàm ý tăng trưởng sẽ chắc chắn đạt những mức cao hơn thế trong các quý tiếp theo.

Lạm phát có thể tăng. Hai nhóm mặt hàng chính tác động tới mức lạm phát của Việt Nam là lương thực và xăng dầu.

Lãi suất cho vay khó giảm và tỷ giá có thể giảm nhẹ. Một tuần sau kỳ họp của FED vào tháng 3 vừa với công bố tăng lãi suất từ 1.5% lên 1.75%, tỷ giá USD liên ngân hàng vượt đỉnh 2017, cao hơn nhiều so với thị trường tự do.

Dự báo thị trường chứng khoán Quý 2 – 2018

Thị trường chứng khoán hiện có thể đã ở giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn của nhịp tăng từ đầu năm đến nay. Hiện mặt bằng định giá cũng như chỉ số PE của hầu hết các doanh nghiệp và thị trường chung đã không còn rẻ. Trong quý 2, VNIndex có thể sẽ điều chỉnh tích lũy trong vùng 1.100 điểm. Dự báo thị trường sẽ tiếp tục giao dịch giằng co và phân hóa mạnh đặc biệt là ở nhóm Bluechips. Dòng tiền vẫn sẽ tiếp tục tập trung vào các cổ phiếu có kết quả kinh doanh tốt và hưởng lợi từ xu hướng của kinh tế vĩ mô.

6. THÔNG TIN KHÁC**Đội ngũ quản lý của Quỹ****Ông Nguyễn Đức Hải**

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Đầu tư

Ông Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MBCapital năm 2007, ông Hải làm việc tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007)..

Ông Ngô Long Giang

Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2010, Ông Ngô Long Giang có gần 10 năm học tập và làm việc tại Mỹ. Ông từng làm Chuyên gia tư vấn tài chính tại công ty Wells Fargo, một trong những công ty tài chính lớn nhất của Mỹ, chuyên tư vấn về kế hoạch tài chính, chiến lược tài chính, quản lý danh mục đầu tư, quản lý tài sản cho các cá nhân và doanh nhân. Ông Giang tốt nghiệp đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam) và có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường ĐH California (Mỹ).

Ban Điều hành của Công Ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB**Ông Phan Phương Anh**

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng giám đốc

Ông Phan Phương Anh có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư tại Việt Nam, và là một trong những thành viên sáng lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư MB. Trước khi thành lập MB Capital, ông Phan Anh từng nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng Quân đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO. Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong. Ông Phan Anh có bằng Thạc sỹ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam)..

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 13 năm kinh nghiệm phân tích và đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Trước khi gia nhập MBCapital năm 2007, ông Hải làm việc tại Công ty Chứng khoán Mekong. Tại MB Capital, ông Hải có nhiều năm giữ chức vụ Giám đốc Quản lý Danh mục đầu tư, sau đó là Giám đốc Đầu tư chịu trách nhiệm quản lý các danh mục đầu tư, Quỹ đầu tư cho các nhà đầu tư tổ chức. Ông Hải được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc MB Capital từ tháng 11/2015. Ông Hải tốt nghiệp Học Viện Ngân hàng (2004), và Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Quốc tế của trường Đại học Quốc gia Hà Nội (2007)..

Bà Trương Thị Hương Trà

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ban Đại diện Quỹ**Ông Lê Văn Bé***Chủ tịch Ban đại diện*

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung*Thành viên Ban đại diện*

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư. Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM). Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến*Thành viên Ban Đại diện*

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan). Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản). Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.



Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Giá Trị MB Capital (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau

Mục a, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 9, Điều Lệ Quỹ quy định: “Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, quỹ mở không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng và ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 14 tháng 02 năm 2018, tỷ trọng đầu tư của Quỹ vào tiền gửi tại các tổ chức tín dụng được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ do Quỹ thực hiện tăng khoản đầu tư vào tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng quy định pháp luật, chậm nhất là ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Tại kỳ định giá ngày 22 tháng 02 năm 2018, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hùng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax: (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good



Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý I năm 2018/ Quarter I 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2018
10-Apr-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		16,896,033,842	16,896,033,842	4,585,666,959	4,585,666,959
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		5,936,453,400	5,936,453,400	907,258,400	907,258,400
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		4,130,284,129	4,130,284,129	679,278,309	679,278,309
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		14,492,889,955	14,492,889,955	2,861,227,143	2,861,227,143
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(7,663,593,642)	(7,663,593,642)	137,903,107	137,903,107
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		366,426,932	366,426,932	92,562,371	92,562,371
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		366,426,932	366,426,932	92,562,371	92,562,371
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		366,426,932	366,426,932	92,562,371	92,562,371
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		2,231,881,359	2,231,881,359	671,742,461	671,742,461
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,932,365,522	1,932,365,522	439,733,249	439,733,249
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		89,555,936	89,555,936	42,076,662	42,076,662
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		73,057,689	73,057,689	31,470,295	31,470,295
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		9,450,000	9,450,000	7,155,000	7,155,000
Chi phí thanh toán cho VSD Fees paid to VSD	20.2.3		7,048,247	7,048,247	3,451,367	3,451,367



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2018 Year 2018		Năm 2017 Year 2017	
			Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date	Quý I Quarter I	Số lũy kế Year-to-date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		53,502,790	53,502,790	49,500,000	49,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		63,921,943	63,921,943	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		26,400,000	26,400,000	26,400,000	26,400,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		13,561,644	13,561,644	11,934,244	11,934,244
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		52,573,524	52,573,524	52,598,306	52,598,306
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		32,806,452	32,806,452	39,000,000	39,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		6,395,000	6,395,000	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.03		2,465,753	2,465,753	2,465,756	2,465,756
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.04		10,433,319	10,433,319	11,132,550	11,132,550
Chi phí khác Other expenses	20.10.05		473,000	473,000	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		14,297,725,551	14,297,725,551	3,821,362,127	3,821,362,127
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		14,297,725,551	14,297,725,551	3,821,362,127	3,821,362,127
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		21,961,319,193	21,961,319,193	3,683,459,020	3,683,459,020
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(7,663,593,642)	(7,663,593,642)	137,903,107	137,903,107
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		14,297,725,551	14,297,725,551	3,821,362,127	3,821,362,127

Người lập biểu

Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Kế toán trưởng

Bà Đoàn Kim Dung

KT Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc



Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018/ As at 31 Mar 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Quỹ đầu tư giá trị MB Capital

MB Capital Value Fund (MBVF)

Ngày 10 tháng 04 năm 2018

10-Apr-18

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110	6.1	268,145,614,712	149,077,639,127
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		5,645,614,712	7,077,639,127
1.2. Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá ba (03) tháng Deposit with remain term not over three (03) months	112		262,500,000,000	142,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120	6.2	411,171,628,133	229,491,388,820
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		411,171,628,133	229,491,388,820
Cổ phiếu Shares	121.1		351,389,268,300	169,567,239,200
Trái phiếu Bonds	121.2		29,782,359,833	29,924,149,620
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn quá (03) tháng Certificate of deposit with term over three (03) months	121.4		30,000,000,000	30,000,000,000
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên ba (03) tháng Deposit with remain term over three (03) months	121.5		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		5,640,227,224	1,123,982,872
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		5,640,227,224	1,123,982,872
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		5,640,227,224	1,123,982,872
Trong đó: In which:				
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		2,751,638,400	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		631,780,824	355,804,872
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		1,000,000,000	296,875,000
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		1,256,808,000	471,303,000



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		684,957,470,069	379,693,010,819
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,822,950,330	1,495,840,400
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316	6.3	71,027,397	55,000,000
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		68,561,644	55,000,000
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		2,465,753	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		904,303,153	491,598,824
Phải trả phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		797,635,088	438,104,638
Phải trả phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		27,668,472	17,524,186
Phải trả phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		26,321,959	16,500,000
Phải trả phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		20,472,634	16,500,000
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		26,400,000	-
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		5,805,000	2,970,000
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		2,798,280,880	2,042,439,224
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	6.4	682,159,189,189	377,650,571,595
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	6.4	465,196,274,100	264,169,639,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	6.4	886,961,246,100	642,086,513,200
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	6.4	(421,764,972,000)	(377,916,874,200)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	6.4	147,035,628,956	57,851,372,013
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	6.5	69,927,286,133	55,629,560,582

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2018 As at 31 Mar 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 As at 31 Dec 2017
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		14,664	14,296
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the year	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		46,519,627.41	26,416,963.90

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Kế toán trưởng



Bà Đoàn Kim Dung

KT Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc

TCP
HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
Quý I năm 2018/ Quarter I 2018

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund (MBVF)
Ngày 10 tháng 04 năm 2018
10-Apr-18

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2018 Quarter I 2018	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(220,384,974,500)	(165,283,260,440)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		45,860,651,500	69,006,168,550
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		3,184,631,383	868,333,082
Tiền lãi đã thu Interest received	04		2,365,678,177	1,611,852,344
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1			
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDs	04.2		-	(160,062,000)
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		2,365,678,177	1,771,914,344
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for opened-end fund fee	06		(1,802,416,016)	(1,226,182,932)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(365,937,002)	(259,827,543)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		2,679,450,000	1,800,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		(2,680,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(171,142,916,458)	(93,482,916,939)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		353,910,314,517	228,834,142,031
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21.1		357,485,166,179	231,398,833,218
Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ) Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to AP, Fund Management Companies)	21.2		(3,574,851,662)	(2,564,691,187)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(63,699,422,474)	(137,205,304,714)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư) Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)	22.1		(63,613,006,358)	(137,004,045,581)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế) Payment for redemption of fund units (Due to AP, Fund Management Companies, tax)	22.2		(86,416,116)	(201,259,133)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		290,210,892,043	91,628,837,317



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2018 Quarter I 2018	Quý IV năm 2017 Quarter IV 2017
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		119,067,975,585	(1,854,079,622)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		149,077,639,127	150,931,718,749
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		149,077,639,127	150,931,718,749
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		268,145,614,712	149,077,639,127
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		268,145,614,712	149,077,639,127
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		119,067,975,585	(1,854,079,622)

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Kế toán trưởng



Bà Đoàn Kim Dung

KT Tổng Giám đốc

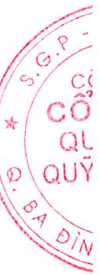


Nguyễn Đức Hải
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2018/ Quarter I 2018

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Management Fund Company MB Capital Management Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ: Quỹ đầu tư giá trị MB Capital
Fund name: MB Capital Value Fund (MBVF)
4. Ngày lập báo cáo: Ngày 12 tháng 04 năm 2018
Reporting Date: 12 Apr 2018
- I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ
 - 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
 - 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/GCN-UBCK
 - 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 8, tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, Hà Nội
 - 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2016
 - 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
 - Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
 - Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
 - Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ năm, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, hàng quý vào ngày đầu tiên của quý tiếp theo, hàng năm vào ngày đầu tiên của năm tiếp theo.
 - Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF: là ngày thứ Năm thứ hai và thứ tư trong tháng. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chỉ tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
 - Hạn chế đầu tư của Quỹ:
 - Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ MBVF phải đảm bảo:
 - Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của quỹ tại ngân hàng giám sát, không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan;
 - Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; công cụ thị trường tiền tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu niêm yết, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch; chứng khoán phái sinh niêm yết phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó giá trị chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng;
 - Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
 - Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu chính phủ;
 - Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
 - Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ;
 - Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
 - Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
 - Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (6) tổ chức phát hành.
- II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:
 - 2.1 Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014
 - 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")
- III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG
 - 3.1 Chế độ kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
 - 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và Thông tư 15/2016/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.
 - 3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG
 - 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn còn lại không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
 - 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
 - Nguyên tắc phân loại: Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
 - Ghi nhận ban đầu: Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.



- Đánh giá lại:

(i) Tiền gửi không kỳ hạn (VND)

• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

• Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn

• Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

• Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

(v) Trái phiếu niêm yết

• Đối với trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn trên 3 tháng:

- Giá yết (Giá sạch) cuối ngày trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) trong vòng 2 tuần tính đến ngày trước ngày định giá mà không có biến động bất thường như quy định tại điểm i mục B Sổ tay định giá tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 02 tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường theo quy định tại điểm i mục này, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Giá yết trên hệ thống báo giá Bloomberg mà không có biến động bất thường như quy định tại điểm i mục này cộng lãi suất cưỡng phiếu tới ngày trước ngày định giá theo thứ tự ưu tiên sau:

o Giá yết sử dụng nguồn Yield Curve của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNSX)

o Giá yết sử dụng nguồn Yield Curve của Bloomberg (VNBIF)

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày trước ngày định giá.

+ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá sẽ được áp dụng.

• Đối với trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tháng trở xuống:

- Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(vi) Trái phiếu chưa niêm yết

• Trái phiếu chưa niêm yết có thời gian đáo hạn trên một (01) năm được định giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trung bình giữa giá chào mua và giá chào bán trên hệ thống báo giá Bloomberg cộng lãi suất cưỡng phiếu tới ngày trước ngày định giá.

- Giá được xác định bởi trung bình báo giá (giá sạch) của 3 tổ chức cung cấp báo giá được xác định tại Điểm 2 MỤC B- Danh sách tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

- Trường hợp không có đầy đủ báo giá của 3 tổ chức cung cấp báo giá, giá được xác định bởi trung bình báo giá (giá sạch) của 2 tổ chức cung cấp báo giá được xác định tại Điểm 2 MỤC B Sổ tay định giá - Danh sách tổ chức cung cấp báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá.

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá.

- Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

• Trái phiếu chưa niêm yết có thời gian đáo hạn dưới một (01) năm:

- Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

+ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

+ Giá mua trung bình:

(viii) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

• Giá cuối ngày của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

• Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

- Giá mua trung bình.

(ix) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

• Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của công ty quản lý quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

• Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trung bình dựa trên báo giá của hai (02) tổ chức cung cấp báo giá;

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

- Giá mua trung bình;

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

• Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;

• Giá mua trung bình;

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

• 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

• Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

• Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá;

- Giá trị sổ sách;

- Giá mua/ Giá trị vốn góp;

(xiii) Chứng khoán phát sinh niêm yết

• Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phát sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên

• Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên.

(xv) Quyền mua chứng khoán

• Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.

• Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

(xvi) Các tài sản được phép đầu tư khác

• Việc định giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại các ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban Đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ

5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

6.1 Tiền gửi Ngân hàng

	3/31/2018	12/31/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	5,645,614,712	7,077,639,127
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	262,500,000,000	142,000,000,000
	268,145,614,712	149,077,639,127

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	351,430,147,417	351,389,268,300	8,481,055,850	(8,521,934,967)	(40,879,117)
Trái phiếu	30,106,141,440	29,782,359,833		(323,781,607)	(323,781,607)
Chứng chỉ tiền gửi	30,000,000,000				-

Tiền gửi có kỳ hạn còn lại quá 3 tháng

6.3 Phả trả, phả nộp khác

	03/31/18 VND	12/31/17 VND
Phí kiểm toán	68,561,644	55,000,000
Thủ lao ban đại diện	-	-
Phí quản lý thường niên cho SSC	2,465,753	-
	71,027,397	55,000,000

6.4 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

	12/31/17	Phát sinh trong kỳ	03/31/18
Vốn góp phát hành			
Số lượng	64,208,651.32	24,487,473.29	88,696,124.61
Giá trị ghi theo mệnh giá	642,086,513,200	244,874,732,900	886,961,246,100
Thặng dư vốn	154,245,256,201	109,035,581,617	263,280,837,818
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	796,331,769,401	353,910,314,517	1,150,242,083,918
Vốn góp mua lại			
Số lượng	37,791,687.42	4,384,809.78	42,176,497.20
Giá trị ghi theo mệnh giá	377,916,874,200	43,848,097,800	421,764,972,000
Thặng dư vốn	96,393,884,188	19,851,324,674	116,245,208,862
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	474,310,758,388	63,699,422,474	538,010,180,862
Lợi nhuận để lại	55,629,560,582	14,297,725,551	69,927,286,133
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	26,416,963.90	20,102,663.51	46,519,627.41
NAV	377,650,571,595	304,508,617,594	682,159,189,189
NAV/ 1 CCQ	14,296		14,664

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	12/31/17 VND	Phát sinh trong kỳ VND	03/31/18 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	48,330,627,664	21,961,319,193	70,291,946,857
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	7,298,932,918	(7,663,593,642)	(364,660,724)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	55,629,560,582	14,297,725,551	69,927,286,133

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A	B	C	
Cổ phiếu niêm yết	351,430,147,417	351,389,268,300	(40,879,117)
Trái phiếu	30,106,141,440	29,782,359,833	(323,781,607)
Chứng chỉ tiền gửi	30,000,000,000		-

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	NAV	Số lượng CCQ	Quý IV/2017 NAV/1CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	Ngày 4 tháng 1 năm 2018	377,589,998,599	26,416,963.90	14,293	
2	Ngày 11 tháng 1 năm 2018	382,497,765,759	26,416,963.90	14,479	186
3	Ngày 18 tháng 1 năm 2018	428,322,335,766	29,467,607.40	14,535	56
4	Ngày 25 tháng 1 năm 2018	428,578,611,957	29,467,607.40	14,544	9
5	Ngày 1 tháng 2 năm 2018	450,588,050,498	30,979,631.46	14,545	1
6	Ngày 8 tháng 2 năm 2018	442,311,263,246	30,979,631.46	14,277	(268)
7	Ngày 15 tháng 2 năm 2018	542,251,321,978	37,754,298.09	14,363	86
8	Ngày 22 tháng 2 năm 2018	544,364,432,014	37,754,298.09	14,419	56
9	Ngày 1 tháng 3 năm 2018	562,579,796,616	39,084,361.83	14,394	(25)
10	Ngày 8 tháng 3 năm 2018	563,296,859,489	39,084,361.83	14,412	18
11	Ngày 15 tháng 3 năm 2018	618,006,845,854	42,401,131.56	14,575	163
12	Ngày 22 tháng 3 năm 2018	621,299,062,931	42,401,131.56	14,653	78
13	Ngày 29 tháng 3 năm 2018	676,955,177,784	46,519,627.41	14,552	(101)
14	Ngày 1 tháng 4 năm 2018	682,159,189,189	46,519,627.41	14,664	112
		522,914,336,549			
		1			
		(268)			

NAV bình quân trong Quý IV/2017

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

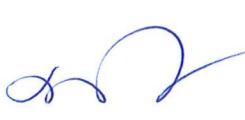
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Kim Khánh
Kế toán

Kế toán trưởng



Bà Đoàn Kim Dung

Ký Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC HẢI

Phó Tổng Giám đốc

